

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg ngày 19/7/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan;

Căn cứ Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế;

Căn cứ Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế về kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết

định số 44/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thi hành Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg) và Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg); không điều chỉnh hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế trong các khu kinh tế cửa khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, thương nhân, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung quy định tại Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN KINH DOANH BÁN HÀNG MIỄN THUẾ VÀ CƠ QUAN HẢI QUAN QUẢN LÝ KINH DOANH BÁN HÀNG MIỄN THUẾ

Điều 3. Trách nhiệm của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế

1. Thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế (gọi tắt là thương nhân) được kinh doanh bán hàng miễn thuế sau khi đã đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 2, Điều 3 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg và khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg và được Tổng cục Hải quan xác nhận đảm bảo đủ điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại chương III Thông tư này.

2. Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế được thực hiện lưu giữ tại cửa hàng miễn thuế bao gồm cả kho chứa hàng miễn thuế trong thời gian quy định tại điểm b, c và d khoản 3 Điều 1 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg. Việc sắp xếp, bố trí lưu giữ các mặt hàng trong kho chứa hàng miễn thuế phải được phân chia theo khu vực từng loại hàng, để thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế sử dụng hóa đơn theo quy định hiện hành về việc in, phát hành, sử dụng và quản lý hóa đơn.

4. Tiền mặt (tiền Việt Nam, đồng ngoại tệ) thu được từ hoạt động bán hàng miễn thuế khi đưa ra khỏi cửa hàng miễn thuế đặt tại các địa điểm theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 3 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg phải kèm chứng từ liên quan (như bảng kê, giấy nộp tiền, sổ theo dõi...) và chịu sự giám sát của Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế.

5. Hàng miễn thuế khi vận chuyển từ kho chứa hàng miễn thuế đến cửa hàng miễn thuế phải kèm phiếu xuất kho để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát hải quan.

6. Các chứng từ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế như tờ khai tạm nhập, tờ khai tái xuất, phiếu xuất kho, các bảng kê, báo cáo thanh khoản được lưu trữ theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 23 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 (5 năm). Đối với các chứng từ bị điều chỉnh bởi quy định của Luật kế toán, thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định điều chỉnh tương ứng.

7. Thương nhân phải có hệ thống sổ sách theo dõi việc hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đưa vào, đưa ra và chương trình phần mềm quản lý cửa hàng miễn thuế để quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn kho, tồn quầy của cửa hàng miễn thuế. Chương trình phần mềm quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối của Tổng cục Hải quan và có những chức năng chính sau:

a) Nạp thông tin, tra cứu, thống kê được số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế theo từng mặt hàng, đối tượng mua hàng, tờ khai tạm nhập, tờ khai tạm xuất, theo thời gian.

b) Sao lưu, kết xuất dữ liệu để phục vụ công tác báo cáo, thống kê, lưu trữ.

c) Kết nối trực tuyến với Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế để phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát.

8. Dán tem “VIETNAM DUTY NOT PAID” đối với những mặt hàng thuộc diện phải dán tem trước khi bày bán tại cửa hàng miễn thuế hoặc trước khi giao cho khách mua hàng trong trường hợp hàng hóa được xuất thẳng từ kho chứa hàng miễn thuế cho khách mua hàng.

a) Vị trí dán tem đối với mặt hàng thuốc lá, rượu, bia thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Vị trí dán tem đối với mặt hàng khác giao Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể.

9. Trường hợp hàng hóa kinh doanh bán tại cửa hàng miễn thuế hết thời hạn tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại khoản 2 Điều này, trước khi làm thủ tục tái xuất, tái nhập, chuyển tiêu thụ nội địa, thương nhân thực hiện gỡ, hủy tem “VIETNAM DUTY NOT PAID” đã dán lên từng mặt hàng dưới sự giám sát của Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế.

10. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khỏi kho chứa hàng miễn thuế; đưa vào, bán ra khỏi cửa hàng miễn thuế phải được nạp thông tin vào chương trình quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế ngay khi phát sinh.

11. Tổ chức thông tin cho người mua hàng về tiêu chuẩn miễn thuế đối với hàng hóa mua để nhập cảnh; thực hiện khuyến nghị người mua hàng miễn thuế về việc mua hàng trong phạm vi tiêu chuẩn hành lý nhập cảnh; Thông báo cho bộ phận Hải quan quản lý cửa khẩu nhập thuộc Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay Quốc tế đối với những trường hợp khách mua hàng vượt tiêu chuẩn định lượng miễn thuế Nghị định 66/2002/NĐ-CP ngày 01/07/2002 của Chính phủ để cơ quan hải quan thực hiện thu thuế theo quy định.

12. Định kỳ hàng tháng kết xuất dữ liệu gửi đến Chi cục hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế báo cáo bán hàng phát sinh trong tháng. Thời điểm báo cáo trước ngày 05 của tháng kế tiếp (theo Mẫu 01/BCBHPS-Báo cáo bán hàng phát sinh).

13. Tổng hợp báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế gửi Tổng cục Hải quan. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo hoạt động kinh doanh 6 tháng, và trước ngày 15 tháng 1 hàng năm đối với báo cáo hoạt động kinh doanh 1 năm (Mẫu 02/BCTHHDKDBHMT- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế).

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan

1. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan:

a) Tổ chức, chỉ đạo công tác quản lý, giám sát hải quan đối với hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế trên phạm vi toàn quốc.

b) Thông báo danh sách các thương nhân không chấp hành chế độ báo cáo định kỳ cho các đơn vị Hải quan quản lý để có biện pháp kiểm tra, giám sát phù hợp.

c) Tổ chức xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, kiểm soát của Hải quan đối với địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế.

d) Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối giữa hệ thống máy tính của Hải quan với hệ thống máy tính của thương nhân; xây dựng phần mềm quản lý, giám sát kinh doanh bán hàng miễn thuế tại cửa hàng, kho chứa hàng miễn thuế đảm bảo yêu cầu của công tác kiểm tra, giám sát của Hải quan, thuận lợi cho kinh doanh của thương nhân.

2. Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố:

a) Thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát hải quan đối với hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế trên phạm vi địa bàn phụ trách.

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị của thương nhân theo quy định tại Điều 6 Thông tư này, thực hiện kiểm tra thực tế tại địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế, báo cáo kết quả về Tổng cục Hải quan.

c) Xử lý vi phạm (nếu có) theo thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh hàng miễn thuế (sau đây gọi tắt là Hải quan):

a) Thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát hải quan đối với hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế trên phạm vi địa bàn phụ trách.

b) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh bán hàng miễn thuế theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại và quản lý theo chế độ tạm nhập, tái xuất.

c) Thực hiện thu thuế theo quy định đối với những trường hợp khách mua hàng vượt tiêu chuẩn định lượng miễn thuế theo quy định tại Nghị định 66/2002/NĐ-CP ngày 01/07/2002 của Chính phủ.

d) Trên cơ sở đề nghị của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế để gia hạn thời gian lưu giữ theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg.

đ) Theo dõi, đơn đốc thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế thanh khoản tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu.

Thực hiện thanh khoản tờ khai hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa miễn thuế của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế.

e) Chi cục trưởng Hải quan quyết định các biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật về hải quan và phù hợp với yêu cầu quản lý của hải quan.

g) Hải quan quản lý mặt hàng nhập khẩu, xuất khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế thông qua chương trình quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế của thương nhân được kết nối với cơ quan hải quan (hoặc thông qua hệ thống sổ sách theo dõi của thương nhân trong trường hợp chương trình phần mềm quản lý ngừng hoạt động do hỏng, sửa chữa, bảo dưỡng).

h) Lập biên bản xác nhận việc gỡ bỏ tem theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Thông tư này (biên bản gồm các nội dung: tên mặt hàng, số seri từng tem đã dán, tổng số tem gỡ bỏ, thời gian, địa điểm thực hiện), biên bản có đầy đủ chữ ký xác nhận của thương nhân và Hải quan.

i) Định kỳ theo quy định, tổ chức công tác kiểm tra thanh khoản tờ khai hải quan nhập khẩu, xuất khẩu; trong quá trình quản lý, theo dõi và thanh